



# THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu NSNN thực hiện tháng 4/2016 ước đạt xấp xỉ 86,6 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 23,4% so với tháng trước; lũy kế thu 4 tháng đầu năm ước đạt 317 nghìn tỷ đồng, bằng 31,3% dự toán, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, thu nội địa tháng 4/2016 ước đạt 69,67 nghìn tỷ đồng, tăng 24,6% so với tháng trước, lũy kế thu nội địa 4 tháng ước đạt 264,87 nghìn tỷ đồng, bằng 33,7% dự toán, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2015; thu từ đầu thô thực hiện tháng 4 ước đạt 3,5 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu 4 tháng ước đạt 13 nghìn tỷ đồng, bằng 23,9% dự toán, giảm 48,1% so với cùng kỳ năm 2015; Thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện tháng 4 ước đạt 13,3 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu 4 tháng đầu năm 2016 ước đạt 38,9 nghìn tỷ đồng, bằng 22,6% dự toán, giảm 15,9% so với cùng kỳ năm 2015.

Tổng chi NSNN tháng 4/2016 ước 93 nghìn tỷ đồng, lũy kế chi 4 tháng đạt 370,66 nghìn tỷ đồng, bằng 29,1% dự toán. Bội chi NSNN 4 tháng ước đạt 53,6 nghìn tỷ đồng, bằng 21,1% dự toán năm.

Tính đến ngày 6/5/2016, đã thực hiện phát hành được 111.790,9 nghìn tỷ đồng trái phiếu Chính phủ bù đắp bội chi NSNN và cho đầu tư phát triển, đạt xấp xỉ 50,8% nhiệm vụ huy động vốn trong nước bù đắp bội chi NSNN và cho đầu tư phát triển năm 2016.

*Nguồn: Bộ Tài chính*

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

## THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**BẢNG 1: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HSX THÁNG 4/2016**

	Ngày 1/4	Tuần từ 4/4 – 8/4	Tuần từ 11/4 – 15/4	Tuần từ 18/4 – 22/4	Ngày 25/4 – 29/4
<b>VN-Index (điểm)</b>	558,43	555,82- 572,34	579,27-579,86	568,28- 592,48	591,58- 598,37
<b>KLGD (cổ phiếu)</b>	131.420.385	626.072.024	695.747.245	500.394.252	713.445.073
<b>GTGD (tỷ VND)</b>	2.139,58	10.799,74	12.583,60	9.372,57	13.828,17

*Nguồn: HSX*

**BẢNG 2: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HNX THÁNG 4/2016**

	Ngày 1/4	Tuần từ 4/4 – 8/4	Tuần từ 11/4 – 15/4	Tuần từ 18/4 – 22/4	Ngày 25/4 – 29/4
<b>HNX-Index (điểm)</b>	78,47	78,49- 80,24	80,66 - 80,26	79,42 - 80,94	80,92- 80,68
<b>KLGD (cổ phiếu)</b>	46.891.863	246.693.684	263.104.317	194.331.333	220.586.284
<b>GTGD (tỷ VND)</b>	2.139,58	2.638,32	2.882,66	2.116,50	2.705,96

*Nguồn: HNX*

**BẢNG 3: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI UPCOM THÁNG 4/2016**

	Ngày 1/4	Tuần từ 4/4 – 8/4	Tuần từ 11/4 – 15/4	Tuần từ 18/4 – 22/4	Ngày 25/4 – 29/4
<b>UPCoM-Index (điểm)</b>	59,68	58,19- 59,05	59,85- 58,54	57,86 - 58,49	58,39 - 57,77
<b>KLGD (cổ phiếu)</b>	11.305.414	78.482.128	41.563.971	39.607.232	44.465.219
<b>GTGD (tỷ VND)</b>	94,77	930,5	479,03	489,06	613,96

*Nguồn: HNX*

Tính đến hết ngày 29/4/2016, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đã có sự điều chỉnh trong biên độ dao động hẹp. Theo đó, 2 chỉ số cơ bản trên thị trường tăng điểm nhẹ, chỉ số VN-Index duy trì ở mức ổn định và duy trì trong sắc xanh.

## THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

**BẢNG 4: TTCK THẾ GIỚI THÁNG 4/2016**

Thị trường	Chỉ số	Ngày 1/4/2016 (điểm)	Ngày 29/4/2016 (điểm)	Tăng/Giảm (%)
Mỹ	Dow Jones	17.792,75	17.773,64	-0,11
	S&P 500	2.072,78	2.065,30	-0,36
	Nasdaq	4.914,54	4.775,36	-2,83
Anh	FTSE 100	6.146,10	6.241,90	+ 1,56
Pháp	CAC 40	4.322,24	4.428,96	+ 2,47
Đức	DAX	9.794,64	10.038,97	+ 2,49
Nhật Bản	Nikkei 225	16.164,16	16.666,05	+ 3,10
Hồng Kông	Hang Seng	3.009,53	2.938,32	-2,37
Trung Quốc	Shanghai Composite	20.498,92	21.067,05	+ 2,77
Đài Loan	Taiwan Weighted	1973,57	1994,15	+ 1,04
Hàn Quốc	Kospi Composite	8.657,55	8.377,90	-3,23
Singapore	Straits Times	2.818,49	2.838,52	+ 0,71

Nguồn: Bloomberg

TTCK thế giới diễn biến khá tích cực trong tháng 4/2016. Ngoại trừ các chỉ số chứng khoán (Dow Jones, S&P 500, Nasdaq) của Mỹ lần lượt giảm điểm -0,11%, -0,36 % và -2,83%, còn chỉ số chứng khoán tại TTCK châu Âu và châu Á đều tăng điểm. Cụ thể, chỉ số FTSE 100 của Anh tăng 1,56%, CAC 40 của Pháp tăng 2,47%, chỉ số DAX của Đức tăng 2,49%. Tại TTCK châu Á, chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản tăng 3,10%, đáng chú ý chỉ số Shanghai Composite của Trung Quốc tăng mạnh nhất (+ 2,77%).

## THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ THÁNG 4/2016

**HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP**

Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Giá trị đăng ký	Giá trị trúng thầu	Vùng lãi suất đặt thầu (%/năm)	Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)
3 năm	2	7.800.000.000.000	18.709.000.000.000	7.800.000.000.000	5,49-7,00
5 năm	4	19.700.000.000.000	47.702.500.000.000	17.077.000.000.000	6,32-7,40
10 năm	1	1.000.000.000.000	403.000.000.000	303.000.000.000	6,93-7,00
15 năm	3	4.600.000.000.000	4.977.000.000.000	4.228.000.000.000	7,60-7,67
20 năm	1	1.000.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7,75-7,75
30 năm	2	2.000.000.000.000	2.892.500.000.000	892.500.000.000	7,95-8,15
<b>Tổng</b>	<b>13</b>	<b>36.100.000.000.000</b>	<b>74.691.000.000.000</b>	<b>30.307.500.000.000</b>	

Nguồn: HNX

**GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP**

STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Vùng lợi suất
1	1 tháng	2.660.000	285.612.860.000	4.9943 - YTM - 5.5803
2	2 tháng	7.000.000	773.053.000.000	4.8497 - YTM - 5.0015
3	6 tháng	2.000.000	211.306.000.000	4.8984 - YTM - 4.8984
4	9 tháng	2.186.000	227.887.514.000	4.6501 - YTM - 4.9005



5	12 tháng	13.157.970	1.418.831.207.210	4.5003 - YTM - 5.0496
6	2 năm	30.103.528	3.249.612.938.824	5.0098 - YTM - 5.7501
7	3 năm	175.900.000	18.295.633.250.000	5.3601 - YTM - 8.7734
8	3 - 5 năm	74.720.000	7.803.588.660.000	5.2999 - YTM - 8.7517
9	5 năm	83.010.000	8.710.193.730.000	6.1900 - YTM - 8.3951
10	5 - 7 năm	1.500.000	185.350.500.000	6.5501 - YTM - 6.5501
11	7 năm	2.790.000	345.432.790.000	6.7099 - YTM - 7.7350
12	7 - 10 năm	12.550.000	1.411.578.600.000	6.7000 - YTM - 7.0000
13	10 năm	18.800.000	1.873.634.100.000	6.8501 - YTM - 7.3000
14	10 - 15 năm	2.470.000	249.704.650.000	7.6500 - YTM - 7.6500
15	15 năm	5.330.000	537.124.680.000	7.6500 - YTM - 7.6807
	<b>Tổng</b>	<b>434.177.498</b>	<b>45.578.544.480.034</b>	

Nguồn: HNX

\*YTM: Lãi suất đáo hạn

## THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

LÃI SUẤT BÌNH QUÂN LIÊN NGÂN HÀNG THÁNG 4/2016 (% NĂM)					
Thời hạn	Ngày 1/4	Tuần từ 4/4 – 8/4	Tuần từ 11/4– 15/4	Tuần từ 18/4 – 22/4	Tuần từ 25/4 – 29/4
Qua đêm	4,03	4,35 – 4,74	4,85 – 4,65	4,70 – 4,80	4,49 – 2,09
1 tuần	4,29	4,54 – 4,86	4,92 – 4,75	4,81 – 4,91	4,75 – 3,43
2 tuần	4,59	4,72 – 4,87	4,93 – 4,87	4,87 – 4,91	4,71 – 3,91
1 tháng	4,51	4,82 – 4,86	5,01 – 4,85	4,70 – 5,01	4,97 – 3,24
3 tháng	4,51	4,51 – 4,96	5,04 – 5,34	4,87 – 5,18	5,08 – 5,26
6 tháng	5,05	5,21 – 5,50	5,43 – 5,25	5,16 – 5,10	5,50 – 5,45
9 tháng	-	-	-	-	-
Doanh số giao dịch (tỷ VND)	17.749	112.646	132.715	106.310	101.081

Nguồn: NHNN

Trong tháng 4/2016, tỷ giá VND/USD diễn biến tăng giảm liên tục với biên độ giao động nhẹ, đặc biệt có xu hướng tăng nhẹ giai đoạn nửa cuối tháng. Tỷ giá trung tâm của VND với USD do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày cuối cùng của tháng là 21.842 VND/USD. Tính đến cuối tháng 4/2016, chỉ số giá USD tăng 0,05% so với tháng trước; giảm 0,79% so với tháng 12/2015; tăng 3,55% so với cùng kỳ năm 2015.

DIỄN BIẾN THAY ĐỔI TỶ GIÁ VND/USD THÁNG 4/2016					
	Ngày 1/4	Tuần từ 4/4 – 8/4	Tuần từ 11/4– 15/4	Tuần từ 18/4 – 22/4	Ngày 25/4 – 29/4
Giá mua vào	22.255	22.260 – 22.250	22.250 – 22.270	22.270 – 22.250	22.260 – 22.250
Giá bán ra	22.325	22.330 – 22.320	22.320 – 22.340	22.340 – 22.320	22.330 – 22.320

Nguồn: Vietcombank.com

Chỉ số USD - Index trong tháng 4 diễn biến tăng giảm liên tục trước những biến động từ các nền kinh tế, cũng như biến động từ giá vàng và giá dầu trên thế giới. Chỉ số đạt mức cao nhất tại 94,94 (ngày 14/4) và thấp nhất tại 93,76 (ngày 28/4). Trong tháng 4/2016, đồng EUR tăng 3,37% so với đồng USD. Diễn biến cặp tỷ giá EUR/USD: 1 EUR đổi được 1,1380 USD (ngày 1/4), 1,1403 USD (ngày 11/4), 1,1360 USD (ngày 20/4), 1,1356 USD (ngày 29/4).



## CHỈ SỐ USD THÁNG 4/2016

	Tuần từ 4/4 – 8/4	Tuần từ 11/4– 15/4	Tuần từ 18/4 – 22/4	Ngày 25/4 – 29/4
USD - index (điểm)	94,56 – 94,51	94,01 – 94,94	94,46 – 94,65	94,80 – 93,76

Nguồn: www.marketwatch.com

## THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA – DỊCH VỤ

## KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 4/2016

	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Xuất siêu
Tháng 04/2016	14,1 tỷ USD	14 tỷ USD	
Tăng/giảm so với tháng trước	- 6,7%	-3,4%	
4 tháng đầu năm 2016	52,9 tỷ USD	51,4 tỷ USD	1,46 tỷ USD
Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2015	6%	- 1,2%	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

### DIỄN BIẾN GIÁ CẢ MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU THÁNG 4/2016 NHƯ SAU

#### 1. Lúa gạo

- Tại miền Bắc: Giá thóc, gạo tẻ thường tháng 4/2016 tăng nhẹ so với tháng 3/2016. Giá thóc tẻ thường dao động phổ biến ở mức 6.500 - 7.500 đồng/kg, tăng 500 đồng/kg; giá một số loại thóc chất lượng cao hơn phổ biến ở mức 8.000-9.500 đồng/kg, tăng 500 đồng/kg; giá gạo tẻ thường dao động phổ biến ở mức 8.500-14.000 đồng/kg, tăng 500-1.000 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Giá lúa khô tại kho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long loại thường dao động từ 5.400-5.500 đồng/kg, giảm khoảng 200 đồng/kg. Giá gạo thành phẩm xuất khẩu loại 5% tấm dao động từ 7.700-8.000 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg và gạo 25% tấm khoảng 6.900– 7.450 đồng/kg, giảm khoảng 50 đồng/kg.

#### 2. Thực phẩm tươi sống

- Tại miền Bắc: Tháng 4/2016, thịt lợn hơi giá phổ biến khoảng 50.000 – 53.000 đồng/kg; tăng 3.000 – 4.000 đồng/kg; thịt lợn mỡ giá phổ biến khoảng 88.000 – 97.000 đồng/kg; thịt bò thăn giá phổ biến khoảng 260.000 – 275.000 đồng/kg; thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch giá phổ biến khoảng 115.000 – 120.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Giá bán thịt lợn hơi tháng 4/2016 phổ biến khoảng 47.000 – 50.000 đồng/kg, tăng 2.000 – 5.000 đồng/kg; thịt mỡ giá phổ biến khoảng 83.000 – 88.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg; thịt

bò thăn giá dao động phổ biến khoảng 260.000 – 275.000 đồng/kg; thịt gà công nghiệp làm sẵn ở mức 55.000 - 60.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg.

#### 3. Giá sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi

Trong tháng 4/2016, có 10 sản phẩm sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi mới đã được công bố giá tối đa và giá kê khai. Tính từ 1/6/2014 đến 25/4/2016, đã có 841 mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi được công bố giá tối đa, giá đăng ký, giá kê khai trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Sở Tài chính các địa phương.

#### 4. Phân bón urê

Trong tháng 4/2016, giá phân bón urê không có nhiều biến động. Cụ thể, tại miền Bắc, mức giá phổ biến khoảng 7.500 - 7.800 đồng/kg; tại miền Nam, mức giá phổ biến khoảng 7.500 - 7.700 đồng/kg.

#### 5. Thức ăn chăn nuôi

Trong tháng 4/2016, giá một số nguyên liệu giảm nhẹ từ 2,9-10% như bột cá, methionine, lysine; giá một số nguyên liệu lại có chiều hướng tăng nhẹ từ 5% - 8,1% như ngô, khô đậu tương, sắn lát. Giá thức ăn chăn nuôi thành phẩm giảm nhẹ, hiện giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt ở mức: 9.100 - 9.200 đồng/kg, giảm 0,4%;, giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt ổn định ở mức: 8.000 đồng/kg.

#### 6. Nguyên vật liệu xây dựng

- Giá bán lẻ xi măng trong tháng 4/2016 trên thị



trường vẫn giữ ổn định so với tháng 03/2016. Hiện giá bán tại các tỉnh miền Bắc, miền Trung hiện phổ biến từ 1.050.000 - 1.550.000 đồng/tấn; tại các tỉnh miền Nam phổ biến từ 1.460.000 - 1.850.000 đồng/tấn.

- Giá bán lẻ thép xây dựng trên thị trường tháng 04/2016 tăng từ 100 - 500 đồng/kg so với tháng 3/2016. Cụ thể, tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung dao động phổ biến ở mức 12.600 - 15.550 đồng/kg; tại các tỉnh miền Nam dao động phổ biến ở mức

12.700 - 15.650 đồng/kg.

### 7. Khí hóa lỏng – LPG

Giá bán lẻ khí hóa lỏng – LPG trong tháng 04/2016 tại TP. Hồ Chí Minh (Giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng) là 269.000 đồng/bình 12kg; tăng 9.500 đồng/bình 12kg; tại Hà Nội (giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng) dao động từ khoảng 257.000 – 286.000 đồng/bình 12 kg, tăng 6.000 – 9.000 đồng/bình 12, tùy từng doanh nghiệp.

## THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU

### THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU TRONG NƯỚC

Căn cứ biến động giá xăng dầu thế giới, trong tháng 04/2016, giá xăng, dầu trong nước được điều chỉnh 2 lần, cụ thể:

- Ngày 5/04/2016: Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Công Thương có Công văn số 2974/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó: Giá bán mặt hàng xăng RON 95 tăng 520 đồng/lít, lên 15.940 đồng/lít; xăng RON 92 tăng 520 đồng/lít, lên 14.940 đồng/lít; Giá bán mặt hàng xăng E5 tăng 550 đồng/lít, lên 14.440 đồng/lít.

- Ngày 20/04/2016, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Công Thương đã có Công văn số 3407/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó: Giá bán mặt hàng xăng dầu điêzen tăng 500 đồng/lít, dầu madút tăng 340 đồng/kg; giữ ổn định mức giá xăng RON 95, xăng RON 92, xăng E5 và dầu hỏa.

Tổng hợp giá bán xăng dầu trong nước qua 2 lần điều hành trong tháng 4/2016 như sau:

CÁC CHỦNG LOẠI XĂNG DẦU	GIÁ BÁN TRONG NƯỚC KỲ ĐIỀU HÀNH NGÀY 05/4/216	GIÁ BÁN TRONG NƯỚC KỲ ĐIỀU HÀNH NGÀY 20/4/216	QUỸ BOG HIỆN HÀNH (Đ/L,KG)		THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU (%)
			Trích	Sử dụng	
Xăng RON 95	15,640	15,640	300	639	18,35
Xăng RON 92	14,940	14,940	300	639	18,35
Xăng E5	14,440	14,440	0	672	18,35
Dầu điêzen 0,05S	9,870	10,370	300	560	2,32
Dầu hỏa	8,900	8,900	300	878	0
Dầu madut 3,5S	7,220	7,560	300	0	0

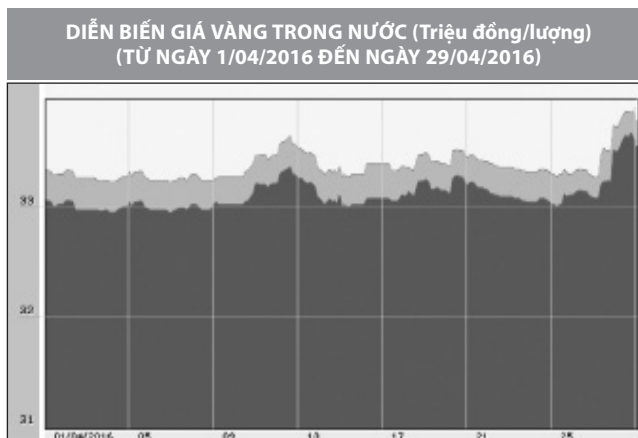
Nguồn: Cục Quản lý Giá

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU THẾ GIỚI THÁNG 04/2016				
	7/4	12/4	22/4	29/4
Giá dầu thô ngọt, nhẹ New York (USD/thùng)	37,75	40,36	43,18	46,03
Giá dầu sưởi (USD/gallon)	1,14	1,21	1,30	1,40
Giá xăng (USD/gallon)	1,39	1,50	1,51	1,60
Giá khí tự nhiên (USD/triệu BTU)	1,91	1,91	2,07	2,08

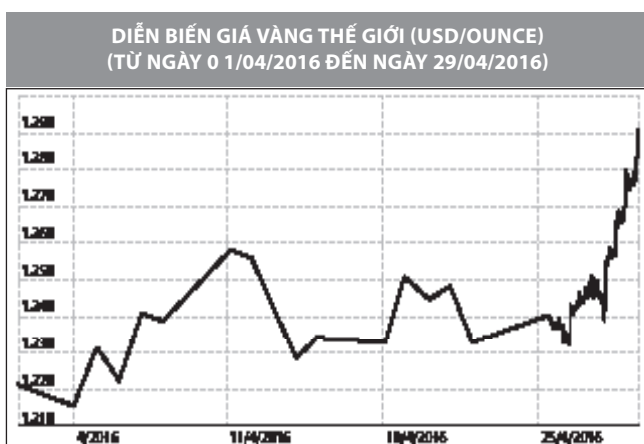
Nguồn: TCTC tổng hợp

# THỊ TRƯỜNG VÀNG

**T**rong tháng 4/2016, giá vàng trong nước diễn biến tăng giảm theo giá vàng thế giới, biến động theo giá đồng USD và giá dầu thế giới. Giá vàng SJC tăng mạnh nhất lên 33,95 – 34,35 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 29/4 và thấp nhất tại 32,98 – 33,25 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 07/4. Chỉ số giá vàng tháng 4/2016 tăng 0,3% so với tháng trước; tăng 8,12% so với tháng 12/2015 và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và giá vàng thế giới vào cuối tháng 4 còn khoảng 300 nghìn đồng/lượng.



Nguồn: sjc.com.vn



Nguồn: kitco.com

**T**hị trường vàng thế giới trong tháng 4/2016 diễn biến với xu hướng chính là tăng. Trong tháng, giá vàng (giao ngay tại thị trường New York) lên cao nhất tại mức 1.292,5 USD/ounce (ngày 29/4) và thấp nhất là 1.215,3 USD/ounce (ngày 4/4). Tính chung cả tháng, giá vàng thế giới đã tăng 5,68%.

## THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI BỐN THÁNG ĐẦU NĂM 2016 (VỐN ĐĂNG KÝ TÍNH ĐẾN NGÀY 20/4/2016)**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	4 tháng đầu năm 2015	4 tháng đầu năm 2016	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	4.150	4.650	112,0%
2	Vốn đăng ký	triệu USD	3.722,46	6.886,92	185,0%
2.1.	Đăng ký cấp mới	triệu USD	2.676,30	5.082,94	189,9%
2.2.	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	1.046,16	1.803,99	172,4%
3	Số dự án				
3.1.	Cấp mới	dự án	448	697	155,6%
3.2.	Tăng vốn	lượt dự án	167	314	188,0%
4	Xuất khẩu				
4.1.	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	35.183	37.756	107,3%
4.2.	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	33.767	37.078	109,8%
5	Nhập khẩu	triệu USD	31.135	30.688	98,6%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch & Đầu tư)